Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

12

Nǐ chuān de tài shǎo le.

你穿得太少了。

Anh mặc ít quần áo quá.

一、听力 Phần nghe 12-1

第一部分 Phần 1

第 1–5 题：听句子，判断对错

Câu hỏi 1-5: Cho biết các hình sau có mô tả đúng thông tin trong những câu bạn nghe hay không.

例如： Ví dụ:		Wǒmen jiā yǒu sān ge rén. 我们 家 有 三 个 人。 √ *Nhà chúng tôi có ba người.*
		Wǒ měi tiān zuò gōnggòngqìchē 我 每 天 坐 公共汽车 qù shàng bān. × 去 上 班。 *Hàng ngày tôi đi làm bằng xe buýt.*
1.		
2.		
3.		
4.		
5.		

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

第二部分 Phần 2

第 6–10 题：听对话，选择与对话内容一致的图片

Câu hỏi 6-10: Nghe các mẩu đối thoại và chọn hình phù hợp với nội dung của từng mẩu đối thoại.

A

B

C

D

E

F

例如： 男：你 喜欢 什么 运动？ Nǐ xǐhuan shénme yùndòng?
Ví dụ: *Cô thích môn thể thao nào?*

女：我 最 喜欢 踢 足球。 Wǒ zuì xǐhuan tī zúqiú. [D]
Tôi thích đá bóng nhất.

6. [ ]

7. [ ]

8. [ ]

9. [ ]

10. [ ]

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

第三部分 Phần 3

第 11–15 题：听对话，选择正确答案

Câu hỏi 11-15: Nghe các mẩu đối thoại và chọn câu trả lời đúng.

例如： Xiǎo Wáng, zhèli yǒu jǐ ge bēizi, nǎge shì nǐ de?
男：小 王，这里有几个杯子，哪个是你的？
Ví dụ: *Bạn Vương, chỗ này có vài cái ly, cái nào là của bạn vậy?*

Zuǒbian nàge hóngsè de shì wǒ de.
女：左边 那个红色 的是我的。
Ly màu đỏ ở bên trái là của tôi.

Xiǎo Wáng de bēizi shì shénme yánsè de?
问：小 王 的杯子是 什么 颜色的？
Câu hỏi: *Ly của bạn Vương màu gì?*

	A 红色 *màu đỏ* √ (hóngsè)	B 黑色 *màu đen* (hēisè)	C 白色 *màu trắng* (báisè)
11.	A 学习 好 (xuéxí hǎo)	B 太累了 (tài lèi le)	C 对 身体 好 (duì shēntǐ hǎo)
12.	A 很 冷 (hěn lěng)	B 不太冷 (bú tài lěng)	C 很 热 (hěn rè)
13.	A 男 的 (nán de)	B 男 的的妻子 (nán de de qīzi)	C 女的 (nǚ de)
14.	A 离公司 远 (lí gōngsī yuǎn)	B 工作 太累 (gōngzuò tài lèi)	C 离家有点儿 远 (lí jiā yǒudiǎnr yuǎn)
15.	A 不太好 (bú tài hǎo)	B 非常 好 (fēicháng hǎo)	C 还可以 (hái kěyǐ)

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

二、阅读 Phần đọc

第一部分 Phần 1

第 16–20 题：看图片，选择与句子内容一致的图片

Câu hỏi 16-20: Chọn hình phù hợp với nội dung của câu.

A

B

C

D

E

F

Měi ge xīngqīliù, wǒ dōu qù dǎ lánqiú.
例如：每 个 星期六，我 都 去 打 篮球。 D
Ví dụ: *Thứ bảy nào tôi cũng đi chơi bóng rổ.*

Bié lí diànnǎo tài jìn, duì yǎnjing bù hǎo.
16. 别离 电脑 太 近，对 眼睛 不 好。 ☐

Qīzi zhè jǐ tiān hěn máng, suǒyǐ wǒ xǐ yīfu.
17. 妻子 这 几 天 很 忙，所以 我 洗 衣服。 ☐

Jīntiān língxià shí dù, bǐ zuótiān lěng duō le. Nǐ duō chuān diǎnr yīfu ba.
18. 今天 零下 十 度，比 昨天 冷 多 了。你 多 穿 点儿 衣服 吧。 ☐

Nǐ chànggē chàng de tài hǎo le, zài lái yí ge ba.
19. 你 唱歌 唱 得 太 好 了，再 来 一个 吧。 ☐

Jīntiān bǐ zuótiān qǐ de zǎo, suǒyǐ wǒ zǒu lù qù shàng bān.
20. 今天 比 昨天 起 得 早，所以 我 走 路 去 上 班。 ☐

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

第二部分 Phần 2

第 21–25 题：选择合适的词语填空

Câu hỏi 21-25: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

chuān jìn jìn ràng guì xīwàng
A 穿 B 进 C 近 D 让 E 贵 F 希望

Zhèr de yángròu hěn hǎochī, dànshì yě hěn
例如：这儿的 羊肉 很 好吃，但是 也很 （ E ）。
Ví dụ: *Thịt cừu ở đây rất ngon nhưng cũng rất đắt.*

Tā de jiā bǐ wǒ de jiā lí gōngsī yìdiǎnr.
21. 他的家比我的家离公司（ ）一点儿。

Wǒ zhǎo yí ge bǐ xiànzài qián duō yìdiǎnr de gōngzuò.
22. 我（ ）找 一个 比 现在 钱 多一点儿 的 工作。

Wàimian tài lěng le, kuài qǐng fángjiān li lái ba.
23. 外面 太 冷 了，快 请（ ）房间 里来 吧。

Míngtiān yǒu yí ge xīnnián wǎnhuì, wǒ xiǎng de piàoliang yìdiǎnr.
24. 明天 有 一个 新年 晚会，我 想（ ）得 漂亮 一点儿。

Dàwèi shēng bìng le, tā wǒ gàosu Wáng lǎoshī.
25. 大卫 生 病 了，他（ ）我 告诉 王 老师。

第三部分 Phần 3

第 26–30 题：判断下列句子的意思是否正确

Câu hỏi 26-30: Dựa vào câu cho sẵn, hãy xác định xem câu bên dưới đúng hay sai.

Xiànzài shì shíyī diǎn sānshí fēn, tāmen yǐjīng yóule èrshí fēnzhōng le.
例如：现在 是 11 点 30 分， 他们 已经 游了 20 分钟 了。
Ví dụ: *Bây giờ là 11 giờ 30 phút, họ đã bơi được 20 phút rồi.*

Tāmen shíyī diǎn shí fēn kāishǐ yóuyǒng.
＊ 他们 11 点 10 分 开始 游泳。 （ √ ）
Họ bắt đầu bơi lúc 11 giờ 10 phút.

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

Wǒ huì tiàowǔ, dàn tiào de bù zěnmeyàng.
我 会 跳舞，但 跳 得 不 怎么样。
Tôi biết múa nhưng không giỏi lắm.

Wǒ tiào de fēicháng hǎo.
* 我 跳 得 非常 好。 (×)
Tôi múa rất giỏi.

Jīnnián méiyǒu qùnián lěng, Běijīng dào xiànzài hái méi xià xuě ne. Qùnián zhège shíhou yǐjīng xià xuě le.
26. 今年 没有 去年 冷，北京 到 现在 还 没 下 雪 呢。去年 这个 时候 已经 下 雪 了。

Běijīng jīnnián bǐ qùnián lěng.
* 北京 今年 比 去年 冷。 ( )

Nǐ shàng ge yuè méi zěnme yùndòng ba? Míngtiān hé wǒ yìqǐ qù tī zúqiú zěnmeyàng? Dǎ lánqiú yě kěyǐ.
27. 你 上 个 月 没 怎么 运动 吧？ 明天 和 我 一起 去 踢 足球 怎么样？ 打 篮球 也 可以。

Tāmen kěnéng míngtiān yìqǐ yùndòng.
* 他们 可能 明天 一起 运动。 ( )

Qīzi měi tiān shuì jiào qián dōu yào hē yì bēi niúnǎi, tā shuō zhèyàng kěyǐ shuì de hǎo yìxiē.
28. 妻子 每 天 睡 觉 前 都 要 喝 一 杯 牛奶，她 说 这样 可以 睡 得 好 一 些。

Qīzi qǐ chuáng hòu yào hē niúnǎi.
* 妻子 起 床 后 要 喝 牛奶。 ( )

Xièxie nín, méiyǒu nín de bāngzhù, zhè jiàn shìqing kěnéng dào jīntiān wǎnshang yě zuò bu wán.
29. 谢谢 您，没有 您 的 帮助， 这 件 事情 可能 到 今天 晚上 也 做 不 完。

Shìqing yǐjīng zuòwán le.
* 事情 已经 做完 了。 ( )

Màn yìdiǎnr, nǐ zǒu de tài kuài le, wǒmen qù nàge cháguǎn hē bēi chá hǎo bu hǎo?
30. 慢 一点儿，你 走 得 太 快 了，我们 去 那个 茶馆 喝 杯 茶 好 不 好？

Tā xiǎng qù hē chá.
* 他 想 去喝茶。 ( )

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

第四部分 Phần 4

第 31–35 题：选择合适的问答

Câu hỏi 31-35: Chọn câu hỏi hoặc câu trả lời phù hợp với câu cho sẵn.

Lùshang chē tài duō, zuò gōnggòngqìchē hái méiyǒu zǒu lù kuài ne.
A 路上 车太多，坐 公共汽车 还 没有 走路 快 呢。

Shàngge xīngqī zěnme méi kàndào nǐ?
B 上个 星期 怎么 没 看到 你？

Tiānqì tài lěng le, dōu língxià shí dù le.
C 天气 太 冷 了，都 零下 十度 了。

Tā bǐ wǒ yóu de kuài, dànshì méiyǒu Dàwèi yóu de kuài.
D 他 比 我 游 得 快，但是 没有 大卫 游 得 快。

Tā zài nǎr ne? Nǐ kànjiàn tā le ma?
E 他 在 哪儿 呢？你 看见 他 了 吗？

Zhù de yuǎn zhēn de hěn lèi.
F 住 得 远 真 的 很 累。

Tā hái zài jiàoshì li xuéxí.
例如：他 还 在 教室 里 学习。 [E]
Ví dụ: *Anh ấy còn đang học trong lớp.*

Nǐ jīntiān zěnme chuān de zhème duō?
31. 你 今天 怎么 穿 得 这么 多？ [ ]

Wǒ měi tiān yào zuò yí ge duō xiǎoshí de gōnggòngqìchē qù shàng bān.
32. 我 每 天 要 坐 一 个 多 小时 的 公共汽车 去 上 班。 [ ]

Xiǎo Wáng měi tiān dōu yóuyǒng, tā yóu de kuài ma?
33. 小 王 每 天 都 游泳，他 游 得 快 吗？ [ ]

Nǐ měi tiān zuò gōnggòngqìchē qù xuéxiào ma?
34. 你 每 天 坐 公共汽车 去 学校 吗？ [ ]

Wǒ hé qīzi yìqǐ qù Běijīng lǚyóu le jǐ tiān.
35. 我 和 妻子 一起 去 北京 旅游 了 几 天。 [ ]

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

三、语音 Phần ngữ âm 12-2

第一部分 Phần 1

第 1 题：听录音，注意句重音和句末的升降调

Câu hỏi 1: Nghe bài ghi âm, chú ý các phần được đọc nhấn mạnh trong câu và ngữ điệu (lên giọng hoặc xuống giọng) ở cuối câu.

Nǐ qù shāngdiàn xiǎng mǎi niúnǎi háishi mǎi jīdàn?
(1) 你 去 商店 想 买 牛奶 还是 买 鸡蛋? ↘

Nǐ xǐhuan báisè háishi hēisè?
(2) 你 喜欢 白色 还是 黑色? ↘

Tāmen jīntiān qù yùndòng háishi míngtiān qù yùndòng?
(3) 他们 今天 去 运动 还是 明天 去 运动? ↘

Xiànzài shì sān diǎn háishi sì diǎn?
(4) 现在 是 三 点 还是 四 点? ↘

第二部分 Phần 2

第 2 题：听录音并跟读下列句子，注意句重音和句末的升降调

Câu hỏi 2: Nghe bài ghi âm và đọc theo, chú ý các phần được đọc nhấn mạnh trong câu và ngữ điệu (lên giọng hoặc xuống giọng) ở cuối câu.

Zhè jiàn yīfu shì jīntiān mǎi de háishi zuótiān mǎi de?
(1) 这 件 衣服 是 今天 买 的 还是 昨天 买 的? ↘

Nǐ xiǎng hē chá háishi kāfēi?
(2) 你 想 喝 茶 还是 咖啡? ↘

Qiánbian shuōhuà de nàge rén shì Xiǎo Wáng háishi Dàwèi?
(3) 前边 说话 的 那个 人 是 小 王 还是 大卫? ↘

Jīntiān shì xīngqīsān háishi xīngqīsì?
(4) 今天 是 星期三 还是 星期四? ↘

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

四、汉字 Chữ Hán

第一部分 Phần 1

第 1–2 题：看汉字，按偏旁归类

Câu hỏi 1-2: Xem các chữ Hán sau và xếp chúng theo bộ.

A 步　　B 肉　　C 内　　D 肯

E 同　　F 些　　G 此　　H 网

1. 止：_____

2. 门：_____

第二部分 Phần 2

第 3 题： 看生词和图片，猜出词义

Câu hỏi 3: Xem hình và các từ mới rồi đoán nghĩa của các từ này.

公园　　公司　　公用电话　　公共汽车

____　____　____　____

A

B

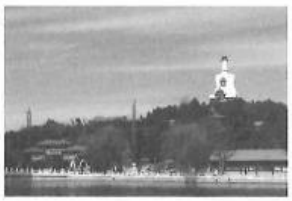

C

D

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS